

TẬP ĐOÀN MAI LINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013

American Auditing

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhót, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiều dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai dắt, cứu hộ đường bộ). Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cắp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trãi sân, rèm, mành treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng, điện thoại. Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc (không sản xuất tại trụ sở);

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lắp trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh có chi nhánh trực thuộc sau:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|---|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ | Số 115 Phố Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Du lịch lữ hành Quốc tế Mai Linh Huế | Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 3 | Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh | Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh |
| 4 | Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh |
| 5 | Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh | Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh | Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM |
| 7 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh | Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------|
| Ông : Hồ Huy | Chủ tịch | (Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011) |
| Ông : Mai Hà Thanh Hùng | Thành viên | (Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011) |
| Bà : Nguyễn Việt Anh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/6/2013) |
| Ông : Hồ Quốc Phi | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2011) |
| Ông : Hà Đăng Luyện | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/6/2013) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

| | | |
|-----------------------------|---|--------------------------------|
| Ông : Hồ Huy | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011) |
| Ông : Mai Hà Thanh Hùng | Phó Tổng GĐ tài chính | (Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2011) |
| Bà : Trần Thị Hồng Hạnh | Phó Tổng Giám đốc đối ngoại và đào tạo | (Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012) |
| Bà : Hồ Thị Giang | Phó Tổng Giám đốc thường trực | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |
| Ông : Lê Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc phụ trách nội vụ | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

| | | |
|----------------------|------------|---------------------------|
| Bà : Vũ Hương Giang | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/5/2011) |
| Ông : Tiêu Văn Hòa | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/5/2011) |
| Ông : Huỳnh Kim Ngọc | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/6/2013) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân

TẬP ĐOÀN MAI LINH

thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám Đốc cam kết rằng Tập Đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc 



HỒ HUY



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Mai Linh được lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 10 đến trang 54 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến kết luận soát xét

- Như được nêu tại mục I.3 của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính của các công ty con chưa được soát xét.
- Như được nêu tại Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần:
 - Công ty chưa phân bổ các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn vào kết quả kinh doanh theo quy định của chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam. Cụ thể, các khoản chi phí trả trước ngắn hạn phát sinh đến năm 2012 với số tiền 25.856.015.989 đồng và 06 tháng đầu năm 2013 với số tiền 1.306.145.184 đồng; Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh đến năm 2012 với số tiền 685.447.934.654 đồng và 06 tháng đầu năm 2013 với số tiền 45.630.450.194 đồng.
 - Khoản doanh thu cho thuê thương hiệu ghi nhận trước vào kết quả kinh doanh trong năm 2008 làm giảm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 30/6/2013 một khoản tương ứng 42.408.055.944 đồng là chưa phù hợp theo chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam.

- Trong năm 2010 và 2011, Công ty đã ký hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần PVI) về việc mua bán kỳ hạn 14.040.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (mệnh giá 10.000/cổ phần) với giá trị 55.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/9/2012, phụ lục này đã hết hạn. Công ty đang tiếp tục đàm phán với PVI để thỏa thuận về việc mua lại số cổ phần nêu trên. Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty vẫn sẽ là chủ sở hữu của số cổ phần này. Do đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 không ghi nhận khoản lỗ từ việc bán số cổ phần này mà vẫn trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại chi tiêu Đầu tư vào công ty con với tỷ lệ lợi ích 47,86% và quyền biểu quyết 59,03%. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng về việc Công ty đã mua lại số cổ phần nêu trên của Cty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

3. Như được nêu tại Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Tập đoàn Mai Linh Miền Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần:

- Tập Đoàn Mai Linh Miền Nam chưa trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác với giá trị phải trích lập đến trước năm 2012 là 282.084.809.465 đồng và giá trị hoàn nhập trong 6 tháng đầu năm 2013 là 1.544.203.312 đồng.
- Đến tại ngày 30/06/2013, các Cổ Đông vẫn chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, phần chi phí lãi vay trong năm ứng với số vốn góp thiểu chưa được Công ty loại trừ khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.
- Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập Đoàn Mai Linh Miền Nam bị ảnh hưởng bởi số liệu trình bày trên các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Deluxe Taxi, Công ty TNHH Gia Định Taxi, Công ty TNHH Vina Taxi, Công ty TNHH Ba Mươi Taxi là số liệu chưa được soát xét giữa niên độ.

4. Như được nêu tại Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Tập đoàn Sản Xuất VÀ Thương Mại Mai Linh được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần:

- Tại 30/6/2013, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không được hợp nhất quyền lợi của công ty liên kết là Công ty cổ phần Bảo Toàn A, quyền kiểm soát chiếm 49%. Vì đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của công ty liên kết, nên được ghi nhận theo giá gốc.

Các Báo cáo tài chính của các công ty con với tỷ lệ kiểm soát của Công ty mẹ 100% khi tham gia hợp nhất quyền lợi chưa được soát xét:

- Công ty cổ phần Sản xuất Ô tô Mai Linh với tổng tài sản trên cân đối kế toán tham gia hợp nhất là 41.269.869.326 đồng; lợi nhuận chưa phân phối là (5.967.081.874) đồng và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ là (1.648.900) đồng.
- Công ty TNHH Nước khoáng Mai Linh với tổng tài sản trên cân đối kế toán tham gia hợp nhất là 5.300.958.886 đồng và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ là (286.935.466) đồng.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất vì lý do nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



LÊ VĂN THANH

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0357-2013-070-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2013

BÙI VĂN BÔNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0177-2013-070-1

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2013

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|----------------|--|----------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | | 1.359.198.299.173 | 1.344.887.893.505 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 72.052.904.385 | 51.375.366.579 |
| 111 | 1. Tiền | | 72.052.904.385 | 50.875.366.579 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 500.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | V.2 | 9.122.801.928 | 8.390.307.460 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 9.426.801.928 | 8.694.307.460 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (304.000.000) | (304.000.000) |
| 130 | III. Các khoản phải thu | V.3 | 1.132.891.118.486 | 1.142.991.377.397 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 394.851.597.995 | 341.957.815.962 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 51.591.458.220 | 52.452.353.631 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | | 729.600.464.108 | 785.750.979.837 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (43.152.401.837) | (37.169.772.033) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.4 | 52.097.296.583 | 47.892.277.788 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 52.775.675.665 | 52.713.361.499 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (678.379.082) | (4.821.083.711) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | V.5 | 93.034.177.791 | 94.238.564.281 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 47.143.223.390 | 45.735.752.258 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 12.261.488.343 | 8.016.497.484 |
| 154 | 3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.6 | 2.061.882.647 | 3.385.700.840 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | V.7 | 31.567.583.411 | 37.100.613.699 |
| 200 | B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269) | | 3.905.442.793.879 | 4.162.432.277.141 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.500.000.000 | 79.512.840 |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | | 1.500.000.000 | 79.512.840 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.696.726.238.920 | 2.977.795.327.911 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 2.190.347.749.890 | 2.400.995.808.156 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.349.947.997.468 | 3.509.457.540.000 |
| 223 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (1.159.600.247.578) | (1.108.461.731.844) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.9 | 107.457.605.149 | 86.511.163.016 |
| 225 | - Nguyên giá | | 162.199.696.348 | 133.416.870.055 |
| 226 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (54.742.091.199) | (46.905.707.039) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 252.540.462.716 | 299.651.014.973 |
| 228 | - Nguyên giá | | 255.874.161.610 | 302.951.543.618 |
| 229 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (3.333.698.894) | (3.300.528.645) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 146.380.421.165 | 190.637.341.766 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | V.12 | 188.397.368.229 | 190.380.498.423 |
| 241 | - Nguyên giá | | 198.313.019.200 | 198.313.019.200 |
| 242 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (9.915.650.971) | (7.932.520.777) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | V.13 | 175.937.401.920 | 180.456.793.370 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 9.291.964.867 | 8.931.964.867 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 166.645.437.053 | 171.524.828.503 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 786.200.771.520 | 751.211.353.266 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.14 | 758.977.247.782 | 721.490.159.341 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.15 | 15.601.936.568 | 15.549.827.095 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | V.16 | 11.621.587.170 | 14.171.366.830 |
| 269 | VI. Lợi thế thương mại | V.17 | 56.681.013.290 | 62.508.791.331 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | | 5.264.641.093.052 | 5.507.320.170.646 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2013

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|------------------|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | A. Nợ phải trả (300 = 310+330) | | 4.394.778.031.565 | 4.632.029.294.818 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.294.545.361.475 | 2.504.380.855.706 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.18 | 995.187.317.941 | 1.362.596.446.052 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 104.271.501.634 | 133.340.423.585 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 120.690.403.943 | 135.758.450.094 |
| 314 | 4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước | V.19 | 137.672.844.509 | 126.549.816.304 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 46.840.819.439 | 53.607.613.960 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | V.20 | 82.623.170.775 | 46.837.321.057 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.21 | 803.766.517.771 | 632.667.022.300 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 8.244.720.398 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 3.492.785.463 | 4.779.041.956 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.100.232.670.090 | 2.127.648.439.112 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | V.22 | 818.056.785.017 | 919.743.544.470 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | V.23 | 1.220.554.867.531 | 1.204.128.446.154 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 4.267.727.474 | 2.458.802.661 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 31.975.813 | 31.975.813 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 57.321.314.255 | 1.285.670.014 |
| 400 | B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430) | | 465.874.778.161 | 475.474.846.320 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | V.24 | 465.874.778.161 | 475.474.846.320 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 875.901.380.000 | 875.901.380.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 52.697.431.252 | 52.697.431.252 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | (922.400.000) | (922.400.000) |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 1.562.830 | - |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 11.272.866.080 | 20.132.195.709 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 6.586.248.395 | 8.423.198.818 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (479.662.310.396) | (480.756.959.459) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 439 | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 403.988.283.326 | 399.816.029.508 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.264.641.093.052 | 5.507.320.170.646 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT | Thuyết minh | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|--|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: USD | | 4.950,98 | 2.743,41 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MINH

PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

HÒ HUY

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.409.399.098.382 | 1.491.042.805.121 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | 7.650.113.005 | 7.637.052.960 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.25 | 1.401.748.985.377 | 1.483.405.752.161 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.26 | 1.080.280.235.781 | 1.081.049.070.012 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 321.468.749.596 | 402.356.682.149 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.27 | 20.758.546.661 | 44.185.477.688 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.28 | 164.440.231.035 | 274.103.444.735 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 157.876.950.560 | 272.332.022.283 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | VI.29 | 43.352.688.200 | 64.977.011.585 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.30 | 128.427.393.465 | 136.267.932.945 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.006.983.557 | (28.806.229.429) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.31 | 166.677.788.823 | 192.631.270.727 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.32 | 152.056.872.913 | 184.415.309.408 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 14.620.915.910 | 8.215.961.319 |
| 45 | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD | VI.33 | (8.922.581.919) | - |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 11.705.317.548 | (20.590.268.110) |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.34 | 12.271.073.604 | 7.948.169.980 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.35 | - | 283.141 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (565.756.055) | (28.538.721.231) |
| 61 | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 6.224.779.718 | (1.891.397.283) |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | (6.790.535.773) | (26.647.323.948) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phần | VI.36 | (78) | (305) |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2013

Người lập

TRẦN THỊ HỒNG MINH

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

HÒ HUY

*Các thuyết minh kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất***BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 11.705.317.548 | (20.590.268.110) |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 295.582.824.505 | - |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ | | 184.864.165.151 | 193.148.948.571 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.839.925.175 | 2.433.172.736 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 1.562.830 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (48.999.779.211) | (82.854.834.162) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 157.876.950.560 | 272.332.022.283 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ HD kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 307.288.142.054 | 364.469.041.319 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (199.472.966.440) | (44.307.856.534) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (496.273.601) | (1.442.048.350) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay) | | | |
| 11 | phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 398.988.536.257 | 447.536.772.629 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (30.327.698.418) | (92.793.712.797) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (164.679.356.299) | (313.521.819.085) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (12.435.711.291) | (9.255.629.211) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 22.599.714.602 | 13.793.909.697 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.031.851.974) | (10.384.701.322) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 314.432.534.890 | 354.093.956.346 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | | (64.075.236.074) | (139.013.214.733) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | | 133.901.737.778 | 176.527.664.406 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (6.347.554.946) | (187.159.824.505) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 3.777.499.270 | 160.626.667.532 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (360.000.000) | (97.554.260.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.898.073.131 | 15.068.972.729 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.465.101.180 | 22.846.981.270 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 80.259.620.339 | (48.657.013.301) |

(Phản tiếp theo ở trang 14)

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND |
|--|--|-------------|--|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 1.722.038.906 | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 585.496.053.029 | 1.567.880.271.110 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (949.862.655.105) | (1.848.196.445.004) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (9.301.250.097) | (26.191.985.702) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.068.804.156) | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (374.014.617.423) | (309.308.159.596) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 20.677.537.806 | (3.871.216.551) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 51.375.366.579 | 43.616.112.938 |
| 61 | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 72.052.904.385 | 39.744.896.387 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2013

Người lập

TRẦN THỊ HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



HÒ HUY

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

| TT | Cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ/ vốn góp |
|----|--------------------|-----------------|------------|----------------|
| 1 | Hồ Huy | 499.800.000.000 | 49.980.000 | 51 % |
| 2 | Trần Thị Hồng Hạnh | 53.900.000.000 | 5.390.000 | 5,5 % |
| 3 | Hồ Hữu Lân | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 4 | Hồ Thu Hương | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 5 | Hồ Thị Giỏi | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 6 | Hồ Thị Giang | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 7 | Hồ Thị Phượng | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 8 | Mai Hà Thanh Hùng | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 9 | Trần Thị Hồng Hoa | 4.900.000.000 | 490.000 | 0,5 % |
| 10 | Các Cổ đông khác | 392.000.000.000 | 39.200.000 | 40 % |
| | Cộng | 980.000.000.000 | 98.000.000 | 100 % |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh có chi nhánh trực thuộc sau:

| Tên Chi nhánh | Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu | Địa chỉ trụ sở chính | Tình hình hoạt động hiện tại |
|--|---------------------------------|--|--|
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Đông Bắc Bộ | 17/6/2003 | Số 115 Phố Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty |
| 2 Chi nhánh Du lịch lữ hành quốc tế Mai Linh Huế | 21/9/2004 | Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế | Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

| Tên Chi nhánh | Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu | Địa chỉ trụ sở chính | Tình hình hoạt động hiện tại |
|---|---------------------------------|--|--|
| 3 Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh | 11/11/2005 | Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh | Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty |
| 4 Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 11/6/2008 | QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh | Đang hoạt động |
| 5 Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh | 17/1/2005 | Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk | Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty |
| 6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh | 11/12/2010 | Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM | Đang hoạt động |
| 7 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh | 23/3/2011 | Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM | Đang hoạt động |

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiều dáng công nghiệp,

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyên giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai dắt, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trài sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lập trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyên giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây cháy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai dắt, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cắp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trai sần, rèm, mành treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gửi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lập trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

(chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cống thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

3. Thông tin các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất và không hợp nhất quyền lợi

Tổng số các công ty con: 57 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 56 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

3.1 Công ty con trực tiếp được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|--|--|------------------|------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung | Số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng | 47,79% | 57,28% |
| 2 | Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc | Lô C2C, Cụm Sản Xuất Tiểu Thủ Công Nghiệp Và Công Nghiệp nhỏ, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội. | 47,86% | 59,03% |
| 3 | Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | Lô số 1, Đường Cao Văn Bé, Tô 23, Hòn Chồng, P. Vĩnh Phước, Tp. Nha Trang. | 51,14% | 51,14% |
| 4 | Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương mại Mai Linh | 1691/3N Quốc lộ 1A, Khu phố 3, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM | 91,58% | 51% |
| 5 | Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam | 197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP. HCM | 89,27% | 51% |
| 6 | Công ty TNHH TM DV Vận tải Sài Gòn Bình Minh (*) | C5 Nguyễn Oanh, P.17, Q. Gò Vấp, TP. HCM | 73,21% | 73,21% |
| 7 | Công ty CP Đại lý Vận tải Hàng Không Mai Linh(*) | 64-68 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM | 63,75% | 51% |
| 8 | Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh | 22 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM | 53% | 53% |

(*) Các công ty chưa được soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3.2 Công ty con gián tiếp được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| 1. | Công ty TNHH một | 134 Đại lộ Hùng Vương, | 47,79% | 100% |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|--|--|------------------|------------------------|
| | thành viên Mai Linh Quảng Ngãi | phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. | | |
| 2. | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ | Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. | 47,79% | 100% |
| 3. | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An | 206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, Tp. Hội An, Tỉnh Quảng Nam. | 47,79% | 100% |
| 4. | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế | 177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. | 47,79% | 100% |
| 5. | Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị | 169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. | 47,79% | 100% |
| 6. | Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình | Đường Quang Trung, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. | 35,84% | 75% |
| 7. | Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*) | Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, H. Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị. | 47,79% | 100% |
| 8. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình | Quốc lộ 1A, đường 30/06 Phố Phúc Trì, Phường Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Ninh Bình. | 47,86% | 100% |
| 9. | Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên | 3/1 Đường Bắc Kạn, Tô 2, P. Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, Thái Nguyên. | 47,86% | 100% |
| 10. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam | Lô 12, Đường Lê Chân, P. Lê Hồng Phong, Tp. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam. | 47,86% | 100% |
| 11. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc | Khu Đoàn An Đường 18, Đầm Vạc, Phường Tích Sơn, Tp. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc. | 47,86% | 100% |
| 12. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh | 81 Huyện Quang, Phường ninh Xá, Tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh. | 47,86% | 100% |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|--------------------------------------|---|---------------|------------------|
| 13. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương | 181 Đại lộ Lê Thanh Nghị, P. Phạm Ngũ Lão, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. | 47,86% | 100% |
| 14. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng | 221 Lạch Thay, Đông Quốc Bình, Ngõ Quyền, Hải Phòng. | 47,86% | 100% |
| 15. | Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô | C2C, Phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội. | 40,12% | 84% |
| 16. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang | 180 Huyền Quang, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang. | 47,86% | 100% |
| 17. | Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa | 318 Trần Hưng Đạo, P. Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa. | 47,86% | 96% |
| 18. | Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An | 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp. Thanh Hóa, Thanh Hóa. | 44,42% | 93% |
| 19. | Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh | Xóm Mới, Xã Thạch Bình, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh. | 47,86% | 100% |
| 20. | Công ty Cổ phần Telin Vạn Hương | Lô C2C cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghệ nhỏ, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội. | 47,86% | 100% |
| 21. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định | Số 7, đường Trần Nhân Tông kéo dài, P. Văn Miếu, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định | 47,86% | 100% |
| 22. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên | 182 Nguyễn Văn Linh, Tp. Hưng Yên, Hưng Yên. | 47,86% | 100% |
| 23. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ | Số nhà 2446, đường Hùng Vương, P.Vân Cơ, TP. Việt Trì, tỉnh Việt Trì. | 47,86% | 100% |
| 24. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình | Số 8, lô 2 khu phố 1, Trần Thái Tông, TP. Thái Bình | 47,86% | 100% |
| 25. | Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long | Tổ 10, Khu 4, Đường Hậu Cầu, Phường Bãy Cháy, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh. | 47,86% | 86% |
| 26. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bảo Lộc(*) | 905, Trần Phú, Phường B'Lao, Thị Xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng | 51,14% | 100% |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---|--|------------------|------------------------|
| 27. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Lâm Đồng | 705, Quốc Lộ 20, Thị Trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng | 51,14% | 100% |
| 28. | Công ty TNHH MTV Sao Mai Ninh Thuận(*) | Đường 16/4, P. Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | 51,14% | 100% |
| 29. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang-Tháp Chàm | Đường 16/4, P. Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | 51,14% | 100% |
| 30. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên | 239, Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên | 51,14% | 100% |
| 31. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt | Số 14, Nguyễn Văn Cừ, P.1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng | 51,14% | 100% |
| 32. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định | 33A, Đường Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | 51,14% | 100% |
| 33. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đăk Lăk | 36 Ngõ Gia Tự, P.Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk | 51,14% | 100% |
| 34. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Đăk Nông | Phan Đăng Lưu, Tô 3, Phường Nghĩa trung, TX Gia Nghĩa, Đăk Nông. | 51,14% | 100% |
| 35. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai | 97D, Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai | 51,14% | 100% |
| 36. | Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum | 147 Phan Đình Phùng, P. Quang Trung, Tỉnh Kon Tum | 51,14% | 100% |
| 37. | Công ty TNHH Mai Linh Sao Mai Nha Trang (*) | 25 Lê Lợi, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | 51,14% | 100% |
| 38. | Công ty TNHH Mai Linh Champasak (*) | Ban Phabath – TP. Paskse – Tỉnh Champasak – Lào | 51,14% | 100% |
| 39. | Công ty TNHH MTV Thương Mại Mai Linh | 1691/3N Khu phố 3, Quốc lộ 1A, P.An Phú Đông, Q.12, TP. HCM | 91,58% | 100% |
| 40. | Công ty TNHH Dệt | A7-A1 Nguyễn Oanh, | 85,17% | 93% |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---------------------------------|--|------------------|------------------------|
| | May Hạnh Linh | P.17, Q. Gò Vấp, TP. HCM | | |
| 41. | Công ty TNHH SX TM DV Mai Linh | 23 Đường 52, Cư Xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP. HCM | 83,34% | 91% |
| 42. | Công ty CP SX ô tô Mai Linh (*) | 1691/3N Khu phố 3, Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM | 91,58% | 91,58% |
| 43. | Công ty TNHH Ba Mươi Taxi (*) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM. | 89,27% | 51% |
| 44. | Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM. | 89,27% | 51% |
| 45. | Công ty TNHH Deluxe Taxi (*) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM. | 89,27% | 51% |
| 46. | Công ty TNHH Gia Định Taxi(*) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM. | 89,27% | 51% |
| 47. | Công ty TNHH Sài Gòn Taxi (*) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM. | 89,27% | 51% |
| 48. | Công ty TNHH Vina Taxi (*) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM. | 85,70% | 51% |

(*) Các công ty chưa được soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3.3 Danh sách Công ty không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---|---|------------------|------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Vận Tải, Du Lịch và ĐT Nhà Hàng Mai Linh | 506H Street NE, Washington D.C, 2002, USA | 100% | 100% |

Lý do không hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất là do tại thời điểm lập báo cáo này Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Mai Linh Mỹ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

3.4 Danh sách Công ty liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào Báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---|--|------------------|------------------------|
| 1 | Công ty CP Bảo Toàn A | 12, Tổ Hữu, Thành phố Huế | 49% | 49% |
| 2 | Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động | 22 Vũ Huy Tân, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM | 40% | 40% |

Lý do không hợp nhất quyền lợi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của các Công ty trên, được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi số.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ hoặc cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận từng phần.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn phần.
3. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được soát xét bởi Công ty Kiểm Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
4. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn phần.
5. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến từ chối.
6. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến từ chối.
7. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Sài Gòn Bình Minh chưa được soát xét.
8. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Hàng không Mai Linh chưa được soát xét.
9. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty con Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm.

10. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao Bì Năng Động chưa nhận được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được soát xét.
11. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Bảo Toàn A chưa nhận được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tồn thắt dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thời gian ước tính như sau:

| | | |
|----------------------------|---------|-----|
| - Nhà, vật kiến trúc | 05 – 25 | năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 02 – 08 | năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 04 – 10 | năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cố tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị số của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi số của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bao hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn thực góp sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

16. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phần phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phần được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

21. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:

- Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyên đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

27. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- ✓ Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ✓ Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

(Phần tiếp theo ở trang 35)



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 10.938.884.763 | 7.481.747.596 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.625.974.482 | 43.391.043.034 |
| Tiền đang chuyển | 1.488.045.140 | 2.575.949 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 500.000.000 |
| Cộng | 72.052.904.385 | 51.375.366.579 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác (*) | 9.426.801.928 | 8.694.307.460 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (304.000.000) | (304.000.000) |
| Cộng | 9.122.801.928 | 8.390.307.460 |

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn khác

| Đối tượng vay | Thời hạn | Lãi suất | Số tiền |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xuân Mai | Không thời hạn | Không chịu lãi | 4.911.050.000 |
| Cá nhân và tổ chức khác | | | 4.515.751.928 |
| Cộng | | | 9.426.801.928 |

3. Các khoản phải thu

| | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu của khách hàng | 394.851.597.995 | 341.957.815.962 |
| Trả trước cho người bán | 51.591.458.220 | 52.452.353.631 |
| Các khoản phải thu khác (*) | 729.600.464.108 | 785.750.979.837 |
| Cộng các khoản phải thu | 1.176.043.520.323 | 1.180.161.149.430 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (43.152.401.837) | (37.169.772.033) |
| Giá trị thuần các khoản phải thu | 1.132.891.118.486 | 1.142.991.377.397 |

(*) Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Xuân Mai | 5.832.020.924 | 9.292.260.696 |
| Công ty DV Bảo vệ Vinh Quang (phải thu chuyển nhượng CP Cầu Phú Mỹ) | 82.500.135.000 | 82.500.135.000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

| | | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Hồ Huy | 49.694.532.962 | 53.508.728.187 |
| Công ty Hoàng Long | 7.765.000.000 | 7.765.000.000 |
| Công ty Vận Tải Tốc Hành Mai Linh | 248.578.707.004 | 242.990.747.078 |
| Công ty Du Lịch Mai Linh | 79.486.768.732 | 85.318.463.286 |
| Tập Đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ | 15.539.923.718 | 21.295.709.172 |
| Tập Đoàn Mai Linh Tây Nam Bộ | 26.860.084.128 | 27.102.032.004 |
| Các cá nhân và tổ chức khác | 213.343.291.640 | 256.066.209.873 |
| Cộng | 729.600.464.108 | 785.839.285.296 |

4 . Hàng tồn kho

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.463.485.060 | 17.778.214.321 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.633.180.294 | 2.573.542.507 |
| Chi phí SXKD dở dang | 1.020.224.548 | 7.111.174.488 |
| Thành phẩm | 4.688.374.024 | 3.691.438.062 |
| Hàng hóa | 26.561.561.585 | 21.337.268.003 |
| Hàng gửi đi bán | 241.885.523 | 221.724.118 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 52.775.675.665 | 52.713.361.499 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (678.379.082) | (4.821.083.711) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 52.097.296.583 | 47.892.277.788 |

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.577.630.376 | 1.791.670.589 |
| Chi phí bảo hiểm | 18.583.045.260 | 17.667.245.724 |
| Chi phí lãi vay | 14.164.682.580 | 14.164.682.580 |
| Chi phí trả trước khác | 12.817.865.174 | 12.112.153.365 |
| Cộng | 47.143.223.390 | 45.735.752.258 |

6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa | 2.026.256.239 | 3.066.685.856 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 35.626.408 | 319.014.984 |
| Cộng | 2.061.882.647 | 3.385.700.840 |

7 . Tài sản ngắn hạn khác

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 21.745.359.448 | 25.505.250.029 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.793.150.600 | 5.904.016.782 |
| Tài sản thiểu chờ xử lý | 4.029.073.363 | 5.670.900.057 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 20.446.831 |
| Cộng | 31.567.583.411 | 37.100.613.699 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đúc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

8 . Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng TSCĐ hữu hình |
|---|---------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 218.165.574.849 | 27.320.103.933 | 3.062.074.240.580 | 25.587.852.318 | 176.309.768.320 | 3.509.457.540.000 |
| Tăng trong kỳ | 4.343.698.798 | 2.288.161.000 | 251.858.679.590 | 2.864.913.336 | 647.202.037 | 262.002.654.761 |
| - Mua sắm | 54.500.000 | 379.111.205 | 161.807.544.059 | 1.049.960.642 | 599.874.764 | 163.890.990.670 |
| - Xây dựng cơ bản | | | | | | |
| - Chuyển từ thuê mua tài chính | | | | | | |
| - Tặng khác | 2.271.510.071 | 1.909.049.795 | 69.880.546.863 | 1.814.952.694 | 47.327.273 | 75.923.386.696 |
| Giảm trong kỳ | 3.784.347.851 | 3.085.748.089 | 234.144.985.478 | 6.358.655.840 | 174.138.460.035 | 421.512.197.293 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | 3.784.347.851 | 3.085.748.089 | 233.582.684.144 | 316.493.376 | 1.467.323.256 | 235.366.500.776 |
| Số tại 30/06/2013 | 218.724.925.796 | 26.522.516.844 | 3.079.787.934.692 | 22.094.109.814 | 2.818.510.322 | 3.349.947.997.468 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 27.308.412.805 | 8.895.862.740 | 1.007.206.638.175 | 15.967.223.310 | 49.083.594.814 | 1.108.461.731.844 |
| Tăng trong kỳ | 4.138.932.468 | 3.081.937.101 | 222.251.116.981 | 1.728.130.182 | 193.002.312 | 231.393.119.044 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | | | | | | |
| - Chuyển từ TMTC sang | | | | | | |
| - Tặng khác | 3.303.826.319 | 1.633.985.034 | 167.055.743.756 | 1.008.042.567 | 161.058.002 | 173.162.655.678 |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số tại 30/06/2013 | 29.395.264.373 | 10.267.825.023 | 1.106.712.915.791 | 12.448.325.606 | 775.916.785 | 1.159.600.247.578 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 190.857.162.044 | 18.424.241.193 | 2.054.867.602.405 | 9.620.629.008 | 127.226.173.506 | 2.400.995.808.156 |
| Số tại 30/06/2013 | 189.329.661.423 | 16.254.691.821 | 1.973.075.018.901 | 9.645.784.208 | 2.042.593.537 | 2.190.347.749.890 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay | | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| Nguyên giá ô tô cam kết bán cho lái xe: | | | | | | |

Giá trị còn lại
Số tại 01/01/2013
Số tại 30/06/2013
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
Nguyên giá ô tô cam kết bán cho lái xe:

.....

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

| Chi tiêu | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | Phương tiện vận tải | Công TSCĐ thuê tài chính |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 133.416.870.055 | 133.416.870.055 | |
| Tăng trong kỳ | 33.330.454.500 | 33.330.454.500 | |
| - Thuê tài chính trong kỳ | 33.330.454.500 | 33.330.454.500 | |
| Giảm trong kỳ | 4.547.628.207 | 4.547.628.207 | |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | 4.547.628.207 | 4.547.628.207 | |
| - Trả lại tài sản thuê | - | - | |
| Số tại 30/06/2013 | 162.199.696.348 | 162.199.696.348 | |
| Hao mòn TSCĐ | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 46.905.707.039 | 46.905.707.039 | |
| Tăng trong kỳ | 9.529.523.447 | 9.529.523.447 | |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 9.529.523.447 | 9.529.523.447 | |
| Giảm trong kỳ | 1.693.139.287 | 1.693.139.287 | |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | 1.693.139.287 | 1.693.139.287 | |
| - Trả lại tài sản thuê | - | - | |
| Số tại 30/06/2013 | 54.742.091.199 | 54.742.091.199 | |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 86.511.163.016 | 86.511.163.016 | |
| Số tại 30/06/2013 | 107.457.605.149 | 107.457.605.149 | |

10 . Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Công TSCĐ vô hình |
|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 296.057.514.514 | 1.477.127.810 | 5.416.901.294 | - | 302.951.543.618 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 768.750.000 |
| - Mua sắm | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | 768.750.000 | - | - | - | 768.750.000 |
| Giảm trong kỳ | 47.684.700.000 | - | 161.432.008 | - | 47.846.132.008 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 47.684.700.000 | - | 161.432.008 | - | 47.846.132.008 |
| Số tại 30/06/2013 | 248.372.814.514 | 1.477.127.810 | 5.255.469.286 | - | 255.874.161.610 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 251.467.846 | 931.579.054 | 2.117.481.745 | - | 3.300.528.645 |
| Tăng trong kỳ | 8.394.834 | 69.548.736 | 110.912.262 | - | 188.855.832 |
| - Trích khấu hao | 8.394.834 | 69.548.736 | 110.912.262 | - | 188.855.832 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 155.685.583 | - | 155.685.583 |
| - Giảm khác | - | - | 155.685.583 | - | 155.685.583 |
| Số tại 30/06/2013 | 259.862.680 | 1.001.127.790 | 2.072.708.424 | - | 3.333.698.894 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 295.806.046.668 | 545.548.756 | 3.299.419.549 | - | 299.651.014.973 |
| Số tại 30/06/2013 | 248.112.951.834 | 476.000.020 | 3.182.760.862 | - | 252.540.462.716 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 176.340.620.010

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.147.433.506

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |

Xây dựng cơ bản dở dang

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án I-mark Salon | 1.252.533.525 | 1.252.533.525 |
| Dự án Mai Linh Phú Yên | 2.437.445.885 | - |
| Dự án hầm Đèo Cả | 10.703.889.571 | 9.532.862.570 |
| Mua sắm phương tiện vận tải | 1.362.272.728 | 46.974.196.461 |
| Quyền sử dụng đất Quận Gò Vấp | 74.345.000.000 | 74.345.000.000 |
| Trạm dừng chân Mai Linh Cà Ná | 15.820.474.854 | 15.820.474.854 |
| Dự án Karaoke Phan Rang | 4.280.105.182 | 4.280.105.182 |
| Dự án Oracle | 3.224.266.646 | 3.224.266.646 |
| Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch, Đồng | 15.083.172.300 | 15.083.172.300 |
| Dự án Mai Linh Building | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |
| Xây dựng trụ sở VP tại Nghệ An | 3.333.056.135 | 3.304.645.771 |
| Các dự án khác | 11.798.204.340 | 15.800.084.457 |
| Cộng | 146.380.421.165 | 190.637.341.766 |

12 . Bất động sản đầu tư

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cơ sở hạ tầng | Khác | Cộng |
|------------------------|-------------------|------------------------|---------------|------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 198.313.019.200 | | | - | 198.313.019.200 |
| Tăng trong kỳ | | | | - | - |
| Số tại 30/06/2013 | 198.313.019.200 | | | - | 198.313.019.200 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 7.932.520.777 | | | - | 7.932.520.777 |
| Tăng trong kỳ | | | | - | - |
| - Trích khấu hao | 1.983.130.194 | | | - | 1.983.130.194 |
| Số tại 30/06/2013 | 9.915.650.971 | | | - | 9.915.650.971 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số tại 01/01/2013 | 190.380.498.423 | | | - | 190.380.498.423 |
| Số tại 30/06/2013 | 188.397.368.229 | | | - | 188.397.368.229 |

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất tại 1026 Tạ Quang Bửu - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 64.747.619.200 đồng, giá trị hao mòn đã trích vào chi phí là 2.589.904.777 đồng và Quyền sử dụng đất An Lạc - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 133.565.400.000 đồng, giá trị hao mòn đã trích vào chi phí là 5.342.616.000 đồng.

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết (*) | 9.291.964.867 | 8.931.964.867 |
| Đầu tư dài hạn khác (**) | 166.645.437.053 | 171.524.828.503 |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 175.937.401.920 | 180.456.793.370 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | 175.937.401.920 | 180.456.793.370 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được chi tiết như sau: Tại 30/06/2013 Tại 01/01/2013

| | VND | VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Bảo Toàn A | 7.350.000.000 | 7.350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động | 281.964.867 | 281.964.867 |
| Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh | 1.660.000.000 | 1.300.000.000 |
| Cộng | 9.291.964.867 | 8.931.964.867 |

(**) Các khoản đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mai Linh Mỹ | 14.803.150.000 | 14.803.150.000 |
| Công ty TNHH Mai Linh Tây Nam Bộ | 48.901.743.920 | 48.901.743.920 |
| Công ty cổ phần Mai Linh Đông Nam Bộ | 48.240.000.000 | 48.240.000.000 |
| Công ty CP Mai linh Đông Đô | 16.626.000.000 | 16.626.000.000 |
| Ông Hồ Minh Châu | 15.303.716.000 | 15.303.716.000 |
| Dự án hầm Đèo Cả | 11.550.500.000 | 11.550.500.000 |
| Công ty CP VTTM Mai Linh | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| Công ty TNHH Du lịch Mai Linh | 2.293.035.133 | 2.293.035.133 |
| Công ty TNHH Mai Linh Campuchia | - | 4.879.391.450 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài gòn Tourist | 2.032.000 | 2.032.000 |
| Công ty CP Đầu Tư đô thị Mai Linh Thăng Long | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| Công ty Năng Lượng Mai Linh | 5.205.260.000 | 5.205.260.000 |
| Cộng | 166.645.437.053 | 171.524.828.503 |
| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
| | VND | VND |

14 . Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 1.086.716.407 | 1.438.031.213 |
| Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ | 9.514.482.953 | 5.881.174.201 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 26.004.207.156 | 26.758.650.923 |
| Chi phí quảng cáo chờ phân bổ | 15.547.788.569 | 15.547.788.569 |
| Chi phí lãi trả chậm mua xe | 11.944.946.086 | 11.944.946.086 |
| Chi phí đào tạo | 31.879.858.546 | 32.455.191.880 |
| Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản | 176.064.339.378 | 176.064.339.378 |
| Chi phí văn phòng, bến bãi | 1.427.648.162 | 177.439.801 |
| Khấu hao tài sản cố định | 69.541.776.075 | 69.541.776.075 |
| Giá trị còn lại TSCĐ đã thanh lý | 52.350.552.141 | 52.350.552.141 |
| Chi phí lãi vay | 153.645.885.202 | 152.151.840.202 |
| Giá vốn Mai Linh Customer Card | 147.472.363.636 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 62.496.683.471 | 177.178.428.872 |
| Cộng | 758.977.247.782 | 721.490.159.341 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

15 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 868.080.438 | 815.970.965 |
| TS thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do hợp nhất các công ty con | 14.733.856.130 | 14.733.856.130 |
| Cộng | 15.601.936.568 | 15.549.827.095 |

16 . Tài sản dài hạn khác

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ thuê xe | 5.344.132.000 | 5.346.132.000 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 653.739.900 | 643.739.900 |
| Ký quỹ dài hạn khác | 5.623.715.270 | 8.181.494.930 |
| Cộng | 11.621.587.170 | 14.171.366.830 |

17 . Lợi thế thương mại

| Tên Công ty | Số tại 01/01/2013 | Tăng trong kỳ | Phân bổ trong kỳ | Số tại 30/06/2013 |
|--|-----------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| 1 Công ty CP Mai Linh Hạ Long | 5.524.067.322 | - | 552.406.732 | 4.971.660.590 |
| 2 Công ty TNHH Mai Linh Hải Dương | 391.872.587 | - | 39.187.259 | 352.685.328 |
| 3 Công ty TNHH Mai Linh Hải Phòng | 1.829.968.220 | - | 182.996.822 | 1.646.971.398 |
| 4 Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa | 2.262.763.247 | - | 226.276.325 | 2.036.486.922 |
| 5 Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An | 110.092.531 | - | 11.009.253 | 99.083.278 |
| 6 Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh | 375.344.818 | - | 37.534.482 | 337.810.336 |
| 7 Công ty CP Telin Vạn Hương | 6.635.102.608 | - | 663.510.261 | 5.971.592.347 |
| 8 Công ty TNHH Mai Linh Hà Nam | 2.259.314.370 | - | 225.931.437 | 2.033.382.933 |
| 9 Cty TNHH MTV ML Huế | 203.298.598 | - | 20.329.860 | 182.968.739 |
| 10 Cty TNHH MTV ML Quảng Ngãi | 683.186.103 | - | 68.318.610 | 614.867.493 |
| 11 Cty TNHH Nước Khoáng Mai Linh | 355.276.375 | - | 35.527.638 | 319.748.738 |
| 12 Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh | 158.797.294 | - | 15.879.729 | 142.917.565 |
| 13 Công ty TNHH MTV ML Cà Ná | 1.879.906.937 | - | 187.990.694 | 1.691.916.244 |
| 14 Công ty TNHH Deluxe Taxi | 6.058.482.651 | - | 605.848.265 | 5.452.634.386 |
| 15 Công ty TNHH Sài Gòn Taxi | 2.777.878.041 | - | 277.787.804 | 2.500.090.237 |
| 16 Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi | 101.354.393 | - | 10.135.439 | 91.218.954 |
| 17 Công ty TNHH Gia Định Taxi | 2.735.148.185 | - | 273.514.819 | 2.461.633.367 |
| 18 Công ty TNHH Vina Taxi | 1.780.100.666 | - | 178.010.067 | 1.602.090.599 |
| 19 Công ty TNHH Ba Mươi Taxi | 1.734.811.120 | - | 173.481.112 | 1.561.330.008 |
| 21 Công ty CP SX TM Mai Linh | 8.890.266.844 | - | 889.026.684 | 8.001.240.160 |
| 22 Cty CP Tập đoàn Mai Linh Miền Trung | 626.251.370 | - | 62.625.137 | 563.626.233 |
| 23 Cty CP Mai Linh Miền Nam | 7.951.542.181 | - | 795.154.218 | 7.156.387.963 |
| 24 Mai Linh Miền Trung và Các Cty con | 7.183.964.867 | - | 295.295.395 | 6.888.669.472 |
| | 62.508.791.331 | - | 5.827.778.041 | 56.681.013.290 |

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại tối đa là 10 năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

18 . Vay và nợ ngắn hạn

| | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng | 297.812.425.889 | 322.451.665.091 |
| Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức khác | 514.863.687.060 | 619.624.343.971 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 172.796.713.718 | 399.477.770.659 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 9.714.491.274 | 21.042.666.331 |
| Cộng | 995.187.317.941 | 1.362.596.446.052 |

Các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 4 đến 12 tháng, lãi suất từ 1,42%/tháng đến 1,75%/tháng, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của công ty, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ, toàn bộ nguồn thu hợp pháp khác.

Vay đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 1 đến 12 tháng.

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 87.078.214.109 | 82.533.317.666 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.068.822.567 | 25.626.765.100 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.517.907.374 | 12.723.803.449 |
| Các khoản phí, lệ phí | 3.773.793.594 | 3.881.772.971 |
| Các loại thuế khác | 3.234.106.865 | 1.784.157.118 |
| Cộng | 137.672.844.509 | 126.549.816.304 |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . Chi phí phải trả

| | Tại 30/06/2013 VND | Tại 01/01/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 7.194.045.000 | 9.900.000.000 |
| Trích trước tiền lương 13 tháng của CBCNV | 10.405.431.138 | 42.324.290 |
| Chi phí phải trả lãi vay | 11.913.938.678 | 10.868.031.972 |
| Chi phí thuê xe | 6.368.150.347 | 5.681.017.053 |
| Chi phí thuê văn phòng, trụ sở | 1.340.693.911 | 1.096.418.184 |
| Chi phí phải trả cho khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | 11.873.743.370 | - |
| Chi phí cước taxi Mai Linh Customer Card | 24.972.363.636 | - |
| Chi phí phải trả khác | 8.554.804.695 | 19.249.529.558 |
| Cộng | 82.623.170.775 | 46.837.321.057 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 5.573.324.955 | 5.442.852.397 |
| Bảo hiểm xã hội | 79.548.437.944 | 61.768.975.676 |
| Bảo hiểm y tế | 755.528.036 | 228.874.726 |
| Kinh phí công đoàn | 9.687.427.350 | 6.539.514.880 |
| Các khoản ký quỹ taxi, ký quỹ ngắn hạn | 27.982.634.054 | 27.881.050.439 |
| Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe | 52.147.772.776 | 40.009.556.780 |
| Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh | 83.676.164.308 | 10.468.409.428 |
| Phải trả nhân viên, lái xe | 53.488.961.780 | 30.992.328.637 |
| Phải trả thu hộ xe hợp tác kinh doanh | 32.907.579.391 | 32.678.308.160 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 457.998.687.177 | 416.657.151.177 |
| Cộng | 803.766.517.771 | 632.667.022.300 |

22 . Phải trả dài hạn khác

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ lái xe | 91.936.638.954 | 127.848.548.202 |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 368.952.467.269 | 332.190.498.799 |
| Phải trả dài hạn khác | 357.167.678.794 | 459.704.497.469 |
| Cộng | 818.056.785.017 | 919.743.544.470 |

23 . Vay và nợ dài hạn

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 548.752.696.612 | 187.816.624.621 |
| Vay đối tượng khác | 581.553.882.563 | 927.106.736.762 |
| Nợ thuê tài chính | 90.214.154.251 | 89.205.084.771 |
| Nợ dài hạn khác | 34.134.105 | - |
| Cộng | 1.220.554.867.531 | 1.204.128.446.154 |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1%/tháng đến 1,42%/tháng, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,2% đến 1,84%.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về phương tiện vận tải với thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,17%/tháng đến 1,4%/tháng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biên động vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Công vốn chủ sở hữu |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 875.901.380.000 | 52.697.431.252 | (922.400.000) | - | - 10.595.857.469 | 6.422.566.593 | (439.765.220.347) | 504.929.614.967 |
| 2. Tăng trong năm trước | - | - | - | - | - 9.536.338.240 | 2.000.632.225 | (22.530.182.571) | (10.993.212.106) |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - 9.536.338.240 | 2.000.632.225 | - | 11.536.970.465 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | - | (23.106.906.566) | (23.106.906.566) |
| Tăng khác trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 576.723.995 | 576.723.995 |
| 3. Giảm trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 18.461.556.541 | 18.461.556.541 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 18.461.556.541 | 18.461.556.541 |
| 4. Số dư cuối năm trước | 875.901.380.000 | 52.697.431.252 | (922.400.000) | - | - 20.132.195.709 | 8.423.198.818 | (480.756.959.459) | 475.474.846.320 |
| 5. Tăng trong kỳ | - | - | 1.562.830 | 1.054.819.047 | 314.553.441 | 5.977.989.080 | 7.348.924.398 | |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | (6.790.535.773) | - | (6.790.535.773) |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 9.914.148.676 | 9.914.148.676 | |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 2.008.140.423 | 2.008.140.423 | |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | 553.969.772 | 553.969.772 | |
| Tăng khác trong kỳ | - | - | 1.562.830 | 1.054.819.047 | 314.553.441 | 292.265.983 | - | 1.663.201.301 |
| 6. Giảm trong kỳ | - | - | - | - 9.914.148.676 | 2.151.503.864 | 4.883.340.018 | 16.948.992.557 | |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 9.914.148.676 | - | - | 9.914.148.676 | |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | 2.008.140.423 | - | 2.008.140.423 | |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 4.883.340.018 | 4.883.340.018 | |
| Chi khác | - | - | - | - | - | 143.363.441 | - | 143.363.441 |
| 7. Số dư tại 30/06/2013 | 875.901.380.000 | 52.697.431.252 | (922.400.000) | 1.562.830 | 11.272.866.080 | 6.586.248.395 | (479.662.310.396) | 465.874.778.161 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 | | |
|-----------------------|----------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) | VND |
| Ông Hồ Huy | 47,27% | 414.027.250.000 | 47,27% | 414.027.250.000 |
| Bà Trần Thị Hồng Hạnh | 2,84% | 24.873.210.000 | 2,84% | 24.873.210.000 |
| Các Cổ đông khác | 49,89% | 437.000.920.000 | 49,89% | 437.000.920.000 |
| Cộng | 100% | 875.901.380.000 | 100% | 875.901.380.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 875.901.380.000 | 875.901.380.000 |
| + Vốn góp đầu kỳ | 875.901.380.000 | 875.901.380.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 875.901.380.000 | 875.901.380.000 |

d. Cổ phần

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 87.590.138 | 87.590.138 |
| - Số lượng cổ phần đã phát hành | 87.590.138 | 87.590.138 |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | 87.497.898 | 87.497.898 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 87.497.898 | 87.497.898 |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | 87.497.898 | 87.497.898 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 92.240 | 92.240 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 92.240 | 92.240 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |

e. Phân phối lợi nhuận

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | (480.756.959.459) | (439.765.220.347) |
| Lợi nhuận trong kỳ | (6.790.535.773) | (26.647.323.948) |
| Tăng khác | 292.265.986 | 409.767.011 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính | 2.008.140.423 | - |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | 9.914.148.676 | - |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi | 410.606.329 | - |
| Trả cổ tức ưu đãi | (1.928.072.691) | - |
| Giảm khác | (2.811.903.887) | (2.745.567.545) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | (479.662.310.396) | (468.748.344.830) |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

VND VND

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu dịch vụ taxi | 1.033.030.643.157 | 1.137.230.413.334 |
| Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé | 24.167.566.289 | 1.737.242.645 |
| Doanh thu dịch vụ xe cho thuê | 82.677.824.726 | 99.201.334.633 |
| Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa | 21.034.928.336 | 35.081.575.846 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê xe | 19.974.623.046 | 35.654.715.022 |
| Doanh thu chuyển nhượng bán bất động sản, chuyển quyền thuê đất và hoạt động xây dựng khác | 663.017.459 | 353.005.545 |
| Doanh thu bán xe | | 28.152.422.493 |
| Doanh thu bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa | 127.170.480.598 | 72.367.318.848 |
| Doanh thu hoạt động may mặc, nước uống | 3.456.325.159 | |
| Doanh thu DVVT hành khách đường bộ | 20.811.575.236 | 15.687.936.550 |
| Doanh thu quản lý xe hợp tác kinh doanh | 38.504.378.404 | 28.337.349.202 |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản | 3.603.550.000 | 2.836.440.000 |
| Doanh thu dịch vụ khách sạn, nhà hàng | 978.341.309 | 1.122.486.268 |
| Doanh thu các dịch vụ đào tạo | 463.090.000 | 799.955.964 |
| Doanh thu CCDV cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng | | |
| Doanh thu các dịch vụ khác | 32.862.754.663 | 32.480.608.771 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (7.650.113.005) | (7.637.052.960) |
| - Chiết khấu thương mại | (7.578.426.035) | (7.589.643.953) |
| - Giảm giá hàng bán | (71.686.970) | (47.409.007) |
| Cộng | 1.401.748.985.377 | 1.483.405.752.161 |

26 . Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

VND VND

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ taxi | 760.965.919.489 | 782.252.772.575 |
| Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé | 22.300.356.613 | 921.735.957 |
| Giá vốn dịch vụ xe cho thuê | 75.407.243.178 | 85.578.193.145 |
| Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa | 15.537.881.301 | 30.105.159.555 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê xe | 20.273.066.751 | 28.409.255.800 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư và hoạt động xây dựng khác | 541.302.734 | 269.314.338 |
| Giá vốn bán xe | - | 29.036.364.772 |
| Giá vốn bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa | 123.877.735.106 | 61.992.829.319 |
| Giá vốn hoạt động may mặc, nước uống | 997.294.518 | - |
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ (dịch vụ Express, chạy theo hướng cố định) | 18.772.479.584 | 11.482.102.952 |
| Giá vốn quản lý xe hợp tác kinh doanh | 13.276.460.246 | 21.557.554.152 |
| Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản | 8.106.842.903 | 3.366.756.173 |
| Giá vốn dịch vụ khách sạn, nhà hàng | 145.774.660 | 245.010.412 |
| Giá vốn các dịch vụ đào tạo | 179.109.810 | 457.542.387 |
| Giá vốn các dịch vụ khác | 24.041.473.518 | 23.863.381.155 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.142.704.629) | 1.511.097.320 |
| Cộng | 1.080.280.235.781 | 1.081.049.070.012 |

Bản thuyết minh này, là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

27 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 776.374.913 | 4.400.040.224 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết | - | 1.737.664.407 |
| Lãi về hoạt động đầu tư chứng khoán | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 125.965.620 | 1.047.391.077 |
| Thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp | 9.129.168.395 | 15.076.426.832 |
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhãn hiệu | 7.615.344.633 | 14.114.218.182 |
| Lãi nhượng bán cổ phần, vốn góp | - | 2.180.858.097 |
| Lãi chậm thanh toán tiền mua cổ phần (ALC II) | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.111.693.100 | 5.628.878.869 |
| Cộng | 20.758.546.661 | 44.185.477.688 |

28 . Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 153.263.872.141 | 270.498.385.156 |
| Lãi thuê mua tài chính | 4.613.078.419 | 1.837.837.127 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 241.889.999 | 268.930.000 |
| Lỗ đầu tư tài chính | 4.879.391.450 | - |
| Chi phí lãi hợp đồng repo | - | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 1.149.284.795 | 1.466.542.932 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn | 292.714.231 | 31.749.520 |
| Cộng | 164.440.231.035 | 274.103.444.735 |

29 . Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 11.123.861.610 | 15.950.635.507 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 672.990.971 | 223.256.150 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 93.741.818 | 110.006.133 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng | 4.845.833.263 | 15.247.387.628 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ cho thuê nhãn hiệu | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.478.345.443 | 24.184.708.863 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.137.915.095 | 9.261.017.304 |
| Cộng | 43.352.688.200 | 64.977.011.585 |

30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 74.655.991.327 | 75.634.976.762 |
| Chi phí vật liệu | 2.007.051.773 | 1.114.405.657 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 963.775.877 | 1.569.231.484 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.072.036.823 | 3.816.964.843 |
| Thuế, phí và lệ phí | 263.689.594 | 275.268.465 |

| | | | |
|---|------------------------|------------------------|--|
| <i>Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm</i> | | | |
| Chi phí dự phòng | 4.273.261.061 | 11.987.266 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.549.175.954 | 20.145.196.715 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.814.633.015 | 28.635.085.984 | |
| Lợi thế thương mại | 5.827.778.041 | 5.064.815.769 | |
| Cộng | 128.427.393.465 | 136.267.932.945 | |

31 . Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường | 282.238.317 | 378.339.315 |
| Khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay thu lại được | | |
| Nợ phải trả không xác định được chủ | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 144.311.679.150 | 177.027.201.483 |
| Khác | 22.083.871.356 | 15.225.729.929 |
| Cộng | 166.677.788.823 | 192.631.270.727 |

32 . Chi phí khác

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt, tiền bồi thường | 3.703.667.728 | 3.537.493.302 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 107.153.231.573 | 174.071.369.980 |
| Chi phí xử lý công nợ | 33.195.956.394 | - |
| Chi phí khác | 8.004.017.218 | 6.806.446.126 |
| Cộng | 152.056.872.913 | 184.415.309.408 |

33 . Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Vận Tải Tốc Hành Mai Linh | (8.922.581.919) | - |
| Cộng | (8.922.581.919) | - |

34 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con | 12.271.073.604 | 7.948.169.980 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 12.271.073.604 | 7.948.169.980 |

35 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 283.141 |
| Cộng | - | 283.141 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

36 . Lãi cơ bản trên cổ phần

Từ 01/01/2013 Từ 01/01/2012
đến 30/06/2013 đến 30/06/2012

| | VND | VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.790.535.773) | (26.647.323.948) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | (6.790.535.773) | (26.647.323.948) |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ | 87.497.898 | 87.497.898 |
| Lãi cơ bản trên cổ phần | (78) | (305) |

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1 . Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Nội dung nghiệp vụ | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu Ông Hồ Huy tiền chuyển nhượng vốn góp của Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh | 21.500.927.724 | 21.502.878.131 |
| - Phải trả Ông Trương Quang Mẫn tiền thu hộ và mua cổ phần Công ty MTC | (195.372.000) | (195.372.000) |
| Vay của Ông Hồ Huy | (3.056.553.350) | (3.751.195.800) |
| (*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm | | |

2 . Thủ lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

| Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 2.566.080.000 | 3.426.448.000 |

1 . Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 . Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

3 . Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.052.904.385 | 51.375.366.579 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.081.299.660.266 | 1.090.539.023.766 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.426.801.928 | 8.694.307.460 |
| Đầu tư dài hạn khác | 166.645.437.053 | 171.524.828.503 |
| Công | 1.329.424.803.632 | 1.322.133.526.308 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

| | Tại 30/06/2013 | Tại 01/01/2013 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 2.215.742.185.472 | 2.566.724.892.206 |
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 1.726.094.804.422 | 1.685.750.990.355 |
| Chi phí phải trả | 82.623.170.775 | 46.837.321.057 |
| Cộng | 4.024.460.160.669 | 4.299.313.203.618 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 . Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Tập Đoàn không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập Đoàn sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về Rủi ro lãi suất

Tập Đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập Đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập Đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập Đoàn.

Rủi ro về giá

Tập Đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập Đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập Đoàn. Các rủi ro tín dụng của Tập Đoàn từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Tập Đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập Đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tập Đoàn không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập Đoàn có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khác của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.3

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập Đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập Đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập Đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập Đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập Đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập Đoàn phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
| Tại ngày 30/06/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.052.904.385 | - | - | 72.052.904.385 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.124.452.062.103 | - | - | 1.124.452.062.103 |
| Ký quỹ ký cược | 5.793.150.600 | 10.967.847.270 | - | 16.760.997.870 |
| Đầu tư ngắn hạn và dài hạn | 9.426.801.928 | 166.645.437.053 | - | 176.072.238.981 |
| Tổng cộng | 1.211.724.919.016 | 177.613.284.323 | - | 1.389.338.203.339 |
| Phải trả NCC và phải trả khác | 908.038.019.405 | 818.056.785.017 | - | 1.726.094.804.422 |
| Chi phí phải trả | 82.623.170.775 | - | - | 82.623.170.775 |
| Các khoản vay và nợ | 995.221.452.046 | 1.220.520.733.426 | - | 2.215.742.185.472 |
| Tổng cộng | 1.985.882.642.226 | 2.038.577.518.443 | - | 4.024.460.160.669 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (774.157.723.210) | (1.860.964.234.120) | - | (2.635.121.957.330) |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.375.366.579 | - | - | 51.375.366.579 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.127.708.795.799 | - | - | 1.127.708.795.799 |
| Ký quỹ ký cược | 5.904.016.782 | 13.527.626.930 | - | 19.431.643.712 |
| Đầu tư ngắn hạn và dài hạn | 8.694.307.460 | 171.524.828.503 | - | 180.219.135.963 |
| Tổng cộng | 1.193.682.486.620 | 185.052.455.433 | - | 1.378.734.942.053 |
| Phải trả NCC và phải trả khác | 766.007.445.885 | 919.743.544.470 | - | 1.685.750.990.355 |
| Chi phí phải trả | 46.837.321.057 | - | - | 46.837.321.057 |
| Các khoản vay và nợ | 1.362.596.446.052 | 1.204.128.446.154 | - | 2.566.724.892.206 |
| Tổng cộng | 2.175.441.212.994 | 2.123.871.990.624 | - | 4.299.313.203.618 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (981.758.726.374) | (1.938.819.535.191) | - | (2.920.578.261.565) |

Tại ngày 30/06/2013, Tập Đoàn có khoản chênh lệch thanh khoản thuần ngắn hạn là (774.157.723.210) đồng. Ban Tổng Giám đốc Tập Đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Tập Đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất định kèm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

a Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, Công ty đã ghi nhận khoản phải thu Công ty cho thuê Tài chính II thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền: 46.115.365.633 đồng theo Bản án số 03/2011/KDTM-ST ngày 16/5/2011 của Tòa Án Nhân Dân Quận 5 và Quyết định số 934/QĐ-CCTHA của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 5 ngày 8/8/2011; nhưng Công ty chưa cần trừ nghĩa vụ phải trả nợ thuê tài chính số tiền 34.050.061.900 đồng và công nợ phải trả cho Cty TNHH Deluxe Taxi.

b Trong năm 2010 và 2011, Công ty đã ký hợp đồng RP13/2010/PVI và phụ lục gia hạn hợp đồng PL01/RP13/2010/PVI với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần PVI) về việc mua bán kỳ hạn 14.040.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (mệnh giá 10.000/cổ phần) với giá trị 55.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/9/2012, phụ lục này đã hết hạn. Công ty đang tiếp tục đàm phán với PVI để thỏa thuận về việc mua lại số cổ phần nêu trên. Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty vẫn sẽ là chủ sở hữu của số cổ phần này. Do đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 không ghi nhận khoản lỗ từ việc bán số cổ phần này mà vẫn trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại chi tiêu Đầu tư vào công ty con.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong tháng 7/2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho VOF Investment Limited theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 28/6/2013. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 31/7/2013, vốn điều lệ sau khi chuyển đổi của Công ty là 1.016.716.630.000 đồng. Khoản chênh lệch giữa công nợ phải trả VOF và giá trị cổ phiếu phát hành cho VOF được bù đắp một phần bằng thặng dư vốn cổ phần, phần còn lại được hạch toán vào chi phí tài chính trong 06 tháng cuối năm 2013.
- Theo Quyết định số 007/2013/QĐ-HĐQT-MLG ký ngày 12/8/2013, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Bùi Bích Lan làm Tổng Giám đốc kể từ ngày 05/9/2013. Tuy nhiên đến thời điểm 30/10/2013 bà Lan không còn làm Tổng giám đốc nữa.
- Theo Quyết định số 19/QĐBN-TCCB ký ngày 15/8/2013, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Trần Kim Anh làm Giám đốc tài chính kể từ ngày 15/8/2013.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2013, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền: 935.347.062.302 đồng. Vấn đề này có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong năm tài chính tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2013 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- 4.1 Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2013;
- 4.2 Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và của Ban Kiểm soát năm 2012;
- 4.3 Thông qua việc không phân chia lợi nhuận năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: do trong năm qua Công ty vẫn chưa đủ bù đắp được các khoản lỗ lũy kế nên theo quy định tại Điều 93 Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ không phân chia lợi nhuận;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.4 Thông qua mức lương, thù lao, mức khoán chi phí hoạt động của HĐQT, BKS từ năm 2013 như sau:

- Thành viên HĐQT, BKS hoạt động chuyên trách: được hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và các quyền lợi khác của Công ty. Mức lương cụ thể: Chủ tịch HĐQT 80.000.000 đồng/tháng, thành viên HĐQT: 20.000.000 đồng/tháng, Trưởng BKS: 30.000.000 đồng/tháng, thành viên BKS: 15.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên HĐQT, BKS hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm: được hưởng thù lao, cụ thể: Chủ tịch HĐQT 10.000.000 đồng/tháng, Phó chủ tịch và thành viên HĐQT: 3.000.000 đồng/tháng, Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/tháng, thành viên BKS: 2.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên HĐQT, BKS được thanh toán tất cả các chi phí: công tác phí, xăng xe, tiếp khách, điện thoại,... theo Điều 117 và Điều 125 Luật Doanh nghiệp nhưng tất cả các khoản chi phí ngoài lương và thù lao của HĐQT và BKS năm 2013 không quá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

4.5 Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013;

4.6 Thông qua việc tìm tuyển Tổng Giám đốc trong năm 2013, trong thời gian tìm tuyển Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT tiếp tục kiêm nhiệm Tổng Giám đốc;

4.7 Thông qua việc phát hành cổ phần cho VOF Investment Limited (VOF) từ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ sau khi hoàn tất việc phát hành cổ phần cho VOF trong năm 2013:

- Chuyển trái phiếu đã phát hành cho VOF thành số cổ phần phổ thông có mệnh giá tương đương 13,85% vốn điều lệ tại thời điểm chuyển đổi sau khi đã được tăng tương ứng với việc chuyển đổi.
 - + Tổng số cổ phần phải phát hành là: 14.081.525 tương đương 140.815.250.000 đồng.
 - + Tổng vốn sau khi phát hành là: 101.671.663 tương đương 1.016.716.630.000 đồng.
- Phát hành thêm 3.671.663 cổ phần phổ thông cho VOF, mệnh giá 10.000 đồng/cp, tổng mệnh giá: 36.716.630.000
- Tăng vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần cho VOF:
 - + Vốn điều lệ đã đăng ký: 980.000.000.000 đồng.
 - + Vốn điều lệ thay đổi: 1.016.716.630.000 đồng.
- + Hình thức tăng vốn: phát hành thêm 3.671.663 cổ phần cho VOF do trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần. Thời điểm thay đổi vốn: chậm nhất tháng 12/2013.
- Nguồn phát hành cổ phần cho VOF:
 - + Từ công nợ còn phải trả cho VOF (đầu và lãi trái phiếu chuyển đổi) : 54.900.000.000 đồng
 - + Từ thặng dư vốn : 22.448.874.000 đồng
 - + Chi phí tài chính (hạch toán vào năm 2013) : 63.466.376.000 đồng
- Sửa đổi khoản 1 Điều 5 (Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập) của Điều lệ Công ty như sau:
 - + Vốn điều lệ của Công ty là: 1.016.716.630.000 đồng.
 - + Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành: 101.671.663 cổ phần với mệnh giá 10.000 đ/cp.
- Ủy quyền cho HĐQT tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho VOF và thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ Công ty sau khi hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần chuyển đổi từ trái phiếu.

4.8 Thông qua việc phát hành cổ phần riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của Công ty:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

| | |
|---|-----------------------|
| - Mệnh giá | : 10.000 đồng/cổ phần |
| - Tổng vốn phát hành | : 1.000 tỷ đồng |
| - Đối tượng phát hành: cổ đông chiến lược. | |
| - Ủy quyền cho HĐQT quyết định giá bán cổ phần theo quy định pháp luật. | |

4.9 Thông qua việc giảm một số ngành nghề kinh doanh mà Công ty không còn hoạt động.

4.10 Bầu bổ sung hai thành viên HĐQT thay cho Ông Trương Quang Mẫn và Ông Cao Xuân Trường trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2011 - 2015: Bà Nguyễn Việt Anh và Ông Hà Đăng Luyện.

4.11 Bầu bổ sung một thành viên BKS thay cho Ông Nguyễn Đỗ Phương trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2011 - 2015 là Ông Huỳnh Kim Ngọc.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng Cân Đôi Kế Toán Hợp Nhất là số liệu trên Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất năm 2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012. Số liệu này đã được thực hiện kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ;

- Số liệu so sánh trên Báo Cáo kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất và Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất là số liệu trên Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Số liệu này chưa được thực hiện soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2013

Người lập

TRẦN THỊ HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



HÒ HUY